2015 GOLDEN EAGLE OPEN

Chang Gung Golf & Country Club

Order of Play for Rounds 4

2015 金鷹公開賽 編組表

ROUND 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	Total	+/-
Group	Time	Tee								
13	07:50	1	Choo Tze Huang	朱思瑝	SIN	77	70	78	225	9
			CHEN Yuan Chi	陳元車	TWN	73	74	78	225	9
			HUS Kou Hsiung	徐國雄	TWN	76	72	77	225	9
14	08:00	1	WANG Cheng Chi	王鉦棋	TWN	77	71	77	225	9
			HUANG Tao	黃　韜	TWN	72	73	79	224	8
			Josh Salah		USA	74	72	78	224	8
15	08:10	1	K P LIN	林冠伯	TWN	76	75	73	224	8
			HUANG Tung Liang	黃東樑	TWN	79	72	73	224	8
			HUANG Hsiang Hao	黃祥豪	TWN	73	73	77	223	7
16	08:20	1	TSAI Ming Feng	蔡銘峰	TWN	72	75	76	223	7
			TSENG Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	75	76	72	223	7
			Peradol Panyathanasedh		THA	74	76	73	223	7
17	08:30	1	Jacob Greer		USA	74	74	75	223	7
			LIN Chien Bing	林健斌	TWN	72	72	78	222	6
			Pawin Ingkhapradit		THA	73	72	77	222	6
18	08:40	1	HSIEH Chin Sheng	謝錦昇	TWN	74	73	75	222	6
			KAO Shang Hung	高尚宏	TWN	74	73	75	222	6
			CHEN Yi Chian	陳奕騫	TWN	73	74	75	222	6
19	08:50	1	Michael Tran		VIE	73	75	74	222	6
			KWANCHAI TANNIN		THA	73	75	74	222	6
			TSENG Hong Sheng	曾宏勝	TWN	73	75	74	222	6
20	09:00	1	Chang Hung Ta	張宏達	TWN	75	73	74	222	6
			WU Wen Ting	吳文玎	TWN	74	70	77	221	5
			Panuwat Muenlek		THA	78	74	69	221	5
21	09:10	1	WANG Ter Chang	汪德昌	TWN	73	73	75	221	5
			LIU Yen Hung	劉嚴鴻	TWN	78	72	71	221	5
			TSAI Chi Huang	蔡啟煌	TWN	74	70	76	220	4
22	09:20	1	Malcolm Kokocinski		SWE	74	71	75	220	4
			Pasamet Pogamnerd		THA	73	74	73	220	4
			LIU Yu Jui	劉又睿	TWN	72	72	75	219	3
23	09:30	1	HSU Li Peng	許立朋	TWN	69	75	75	219	3
			LIN Keng Chi	林根基	TWN	74	72	73	219	3
			WANG Wei Lun	王偉倫	TWN	73	73	73	219	3
24	09:40	1	Thammanoon Sriroj		THA	70	77	72	219	3
			FAN CHIANG Hao Chuan	范姜皓詮	TWN	74	76	69	219	3
			Paul Harris		USA	73	71	74	218	2
25	09:50	1	Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	71	70	76	217	1
			YANG Fei Hao	楊斐皓	TWN	73	70	73	216	E
			LIN Wen Ko	林文科	TWN	72	74	70	216	E
26	10:00	1	HSIEH Tung Hung	謝東宏	TWN	71	70	73	214	-2
			LIEN Chi Wei	連啟偉	TWN	67	73	73	213	-3
			KAO Teng	高　藤	TWN	70	69	73	212	-4
27	10:10	1	LIN Wen Tang	林文堂	TWN	70	69	72	211	-5
			HUNG Chun Kang	洪駿剛	TWN	68	70	72	210	-6
			YEH Wei Tze	葉偉志	TWN	70	68	70	208	-8

ROUND 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	Total	+/-
Group	Time	Tee								
1	08:05	10	TSAI Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	71	73	81	225	9
			Ben KUO	郭家彬	TWN	77	75	73	225	9
			YEH Chang Ting	葉彰廷	TWN	76	74	76	226	10
2	08:15	10	CHANG Chien Chi	張建棋	TWN	76	73	77	226	10
			CHEN Hao Sen	陳浩森	TWN	81	71	74	226	10
			LIN Chie Hsiang	林吉祥	TWN	78	73	76	227	11
3	08:25	10	LIN Yung Lung	林永龍	TWN	76	76	75	227	11
			PENG Hung Ching	彭弘瑾	TWN	75	71	81	227	11
			HSIEH Chi Hsien	謝繼賢	TWN	80	69	79	228	12
4	08:35	10	CHANG Tse Peng	張澤鵬	TWN	74	76	78	228	12
			CHEN Chung Cheng	陳宗成	TWN	76	75	77	228	12
			Yang Yao Chun	楊曜駿	TWN	77	74	77	228	12
5	08:45	10	Su Han Chang	蘇漢璋	TWN	78	73	78	229	13
			FANG Yin Jen	方胤人	TWN	78	73	78	229	13
			SU Wen Hsiang	蘇文祥	TWN	74	78	77	229	13
6	08:55	10	HUANG Yen Ping	黃彥彬	TWN	76	76	77	229	13
			LEE Yi Cheng	李奕澄	TWN	80	72	77	229	13
			WANG Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	79	73	78	230	14
7	09:05	10	CHEN Jung Hsin	陳榮興	TWN	78	74	78	230	14
			Lin Kuang Heng	林冠亨	TWN	77	75	78	230	14
			CHOU Hung Nan	周宏男	TWN	76	76	78	230	14
8	09:15	10	Ku Po Yun	辜柏雲 A	TWN	78	75	77	230	14
			Chen Wei Sh	陳威勝 A	TWN	77	77	77	231	15
			WU Chih Yi	吳致誼	TWN	76	75	81	232	16
9	09:25	10	LU Wei Lan	呂偉嵐	TWN	76	76	80	232	16
			HUANG Chi Chun	黃琦鈞	TWN	80	72	80	232	16
			TU Cheng Huang	杜承晃	TWN	81	71	80	232	16
10	09:35	10	Hsu Wei Che	許瑋哲 A	TWN	77	79	77	233	17
			Hsiao Hung Yu	蕭宏宇	TWN	75	76	83	234	18
			Tsai Kai Jen	蔡凱任 A	TWN	78	79	77	234	18
11	09:45	10	James Mosely	張　巍	USA	76	76	83	235	19
			Liu Wei Fan	劉威汎 A	TWN	77	79	79	235	19
12	09:55	10	CHAN Shih Chi	詹世吉	TWN	76	76	84	236	20
			Yeh Chia Yun	葉佳運 A	TWN	79	78	88	245	29